

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phân bổ vắc xin phòng COVID-19 đợt 83

#### VIỆN TRƯỞNG VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Nghị Quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về việc mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19;

Căn cứ Nghị Quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị Quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/8/2021 của Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-BYT ngày 23/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3355/QĐ-BYT ngày 08/7/2021 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 năm 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 4186/QĐ-BYT ngày 30/8/2021 của Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ phân bổ vắc xin phòng, chống COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 1007/QĐ-VSDTTU ngày 31/8/2021 của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương về việc thành lập Hội đồng phân bổ vắc xin phòng COVID-19 trong chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 năm 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-VSDTTU ngày 13/09/2021 của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương về việc ban hành quy trình phân bổ vắc xin phòng COVID-19 trong chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 năm 2021-2022;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng phân bổ vắc xin COVID-19 ngày 4/11/2021 (phiên thứ chín);

Xét đề nghị của Văn phòng Chương trình Tiêm chủng Quốc gia.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phân bổ đợt 83 với 2.873.520 liều vắc xin Comirnaty/Pfizer - BioNTech từ nguồn do COVAX Facility tài trợ và 478.980 ống dung môi cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố theo số lượng tại Phụ lục 1.

### **Điều 2:**

1. Văn phòng Chương trình Tiêm chủng mở rộng khu vực miền Bắc, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương tiếp nhận vắc xin và dung môi từ kho vắc xin Chương trình Tiêm chủng Quốc gia, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. Văn phòng Chương trình Tiêm chủng mở rộng miền Nam, Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh liên hệ và tiếp nhận vắc xin và dung môi tại kho vắc xin của Chương trình Tiêm chủng Quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty MAY).



2. Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng chỉ đạo các Quân khu liên hệ và phối hợp với các Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur để thống nhất việc tiếp nhận và vận chuyển vắc xin và dung môi cho các tỉnh/thành phố thuộc các quân khu quản lý. Thông tin liên hệ và số lượng phân bổ cho các đơn vị tại Phụ lục 1.

3. Các đơn vị tiếp nhận và tổ chức tiêm ngay số vắc xin phòng COVID-19 được phân bổ, đảm bảo sử dụng vắc xin hiệu quả, đúng mục đích, đối tượng, hoàn thành trong thời gian sớm nhất và báo cáo kết quả thực hiện về Cục Y tế dự phòng, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương và Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh theo phân vùng quản lý.

4. Các Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur thực hiện việc nhập, xuất kho vắc xin và dung môi cho các đơn vị trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia theo qui định.

5. Việc bảo quản, vận chuyển và sử dụng vắc xin theo các qui định và hướng dẫn của Bộ Y tế.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4:** Các ông, bà: Trưởng Văn phòng Chương trình Tiêm chủng Quốc gia, Trưởng phòng Hành chính – Vật tư, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nh*

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Vụ/Cục: KHTC, YTDP, QLD (để báo cáo);
- Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng (để phối hợp);
- Cục Vận tải, Bộ Quốc phòng (để phối hợp);
- Cục Quân Y, Bộ Quốc phòng (để phối hợp);
- Cục Y tế, Bộ Công an (để phối hợp);
- Các Quân khu (để phối hợp);
- Các Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur (để phối hợp);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố (để phối hợp);
- Trung tâm KSBT các tỉnh/thành phố (để thực hiện);
- Lưu HCVT, TCQG.



**Đặng Đức Anh**





**Phụ lục 1: Phân bổ vắc xin Comirnaty cho các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đợt 83**  
(Ban hành kèm theo Quyết định 1508/QĐ-VSDTTU ngày 12/11/2021)

| TT  | Quận khu   | Tỉnh/Thành phố | Đợt 83         |                | Văn phòng TCMR khu vực phụ trách tiếp nhận                                                                                                                                |                                                                                            |
|-----|------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            |                | Vắc xin (liều) | Dung môi (ống) | Số lượng, lô, đơn giá                                                                                                                                                     | Liên hệ                                                                                    |
| 1.  | /          | Hà Nội         | 309.930        | 51.660         | <b>1.316.130 liều</b><br><br>- Lô FM3468<br>- Đơn giá: 156.303 đồng/liều<br><br><b>219.390 ống dung môi</b>                                                               | Văn phòng TCMR miền Bắc,<br>Viện VSDT Trung ương<br>BS. Lê Hải Đăng: 0985848766            |
| 2.  | Quận khu 1 | Bắc Giang      | 95.940         | 15.990         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 3.  |            | Hải Phòng      | 140.400        | 23.400         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 4.  |            | Thái Bình      | 129.870        | 21.650         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 5.  |            | Nam Định       | 149.760        | 24.960         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 6.  |            | Hà Nam         | 90.090         | 15.020         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 7.  | Quận khu 3 | Ninh Bình      | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 8.  |            | Hải Dương      | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 9.  |            | Hưng Yên       | 60.840         | 10.140         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 10. | Quận khu 2 | Phú Thọ        | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 11. | Quận khu 4 | Thanh Hóa      | 188.370        | 31.400         | <b>1.557.030 liều vắc xin, bao gồm</b><br><br>- Lô FM3468: 1.203.930 liều<br>- Lô FM3809: 353.100 liều<br>- Đơn giá: 156.303 đồng/liều<br><br><b>259.590 ống dung môi</b> | Văn phòng TCMR miền Nam, Viện<br>Pasteur TP. Hồ Chí Minh<br>ThS. Hồ Vĩnh Thắng: 0908007807 |
| 12. | Quận khu 7 | Tp. HCM        | 147.180        | 24.530         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 13. |            | BR-VT          | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 14. |            | Đồng Nai       | 99.450         | 16.580         |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 15. |            | Long An        | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 16. |            | Lâm Đồng       | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 17. |            | Tây Ninh       | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 18. |            | Bình Dương     | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 19. |            | Bình Phước     | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 20. | Quận khu 9 | Cần Thơ        | 43.290         | 7.220          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |
| 21. |            | Sóc Trăng      | 50.310         | 8.390          |                                                                                                                                                                           |                                                                                            |



mk

| TT                   | Quận khu   | Tỉnh/Thành phố | Đợt 83         |                | Văn phòng TCMR khu vực phụ trách tiếp nhận |         |
|----------------------|------------|----------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|---------|
|                      |            |                | Vắc xin (liều) | Dung môi (ống) | Số lượng, lô, đơn giá                      | Liên hệ |
| 22.                  |            | An Giang       | 149.760        | 24.960         |                                            |         |
| 23.                  |            | Bến Tre        | 143.910        | 23.990         |                                            |         |
| 24.                  |            | Trà Vinh       | 120.510        | 20.090         |                                            |         |
| 25.                  | Quận khu 9 | Vĩnh Long      | 50.310         | 8.390          |                                            |         |
| 26.                  |            | Đồng Tháp      | 149.760        | 24.960         |                                            |         |
| 27.                  |            | Tiền Giang     | 50.310         | 8.390          |                                            |         |
| 28.                  |            | Kiên Giang     | 99.450         | 16.580         |                                            |         |
| 29.                  |            | Cà Mau         | 50.310         | 8.390          |                                            |         |
| 30.                  |            | Bạc Liêu       | 50.310         | 8.390          |                                            |         |
| 31.                  |            | Hậu Giang      | 50.310         | 8.390          |                                            |         |
| Kiểm định và lưu mẫu |            |                | 360            |                |                                            |         |
| Tổng số              |            |                | 2.873.520      | 478.980        |                                            |         |

nk

